TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31 – 12 – 2025
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Trường Hận**

2. Bà **Lâm Thị Nguyệt Hồ**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lâm Thị Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau *tham gia phiên tòa:* Bà **Trần Minh Muội** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 01/01/1994. Địa chỉ: Khóm C, phường H, tỉnh Cà Mau. *(Vắng mặt)*

2. Bị đơn: Anh Võ Văn N, sinh ngày 09/10/1990. Địa chỉ: Khóm G, phường H, tỉnh Cà Mau. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc L trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh N tự nguyện sống chung từ năm 2018, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/7/2023. Chị và anh N đã ly thân từ tháng 11/2024 đến nay do vợ chồng sống chung không hợp nhau. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có một người con chung là Võ Trọng H, sinh ngày 17/02/2020, hiện đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Tại đơn khởi kiện, chị có yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, ngày 24/11/2025, chị có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Võ Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cà Mau phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị L ly hôn với anh N.

+ Về con chung: Giao cháu Võ Trọng H, sinh ngày 17/02/2020 cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về cấp dưỡng: Đình chỉ giải quyết yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị L đối với anh N.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh N, anh N đang cư trú trên địa bàn phường H, tỉnh Cà Mau nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị L và anh N là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị L và anh N tự nguyện sống chung từ năm 2018 và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định nên hôn nhân giữa chị L và anh N là hôn nhân

hợp pháp, tuy nhiên chị L và anh N đã ly thân từ tháng 11/2024 đến nay. Xét thấy theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng chị L và anh N không sống chung với nhau mà hai bên không có hành động gì để hàn gắn hôn nhân. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh N không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, như vậy anh N đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân này. Từ đó cho thấy hôn nhân của chị L và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị L được ly hôn với anh N.

[4] Về con chung: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do chị L cung cấp và lời khai của chị L thì chị L và anh N có một người con chung là Võ Trọng H, sinh ngày 17/02/2020, hiện đang sống chung với chị L. Chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Anh N đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu nuôi con chung của chị L nhưng anh N không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu của chị L. Xét thấy, cháu H sống cùng với chị L từ khi ly thân đến nay, hiện cháu H phát triển tốt, chị L có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cháu H, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L: Giao cháu Võ Trọng H, sinh ngày 17/02/2020 cho chị L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Tại đơn khởi kiện chị L có yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, đến ngày 24/11/2025, chị L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện chị L là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị L yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 19, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Trúc L ly hôn anh Võ Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Trọng H, sinh ngày 17/02/2020 cho chị Nguyễn Thị Trúc L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Võ Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Đình chỉ giải quyết yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng của chị Nguyễn Thị Trúc L đối với anh Võ Văn N.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Trúc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị L đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003937 ngày 05 tháng 11 năm 2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Cà Mau nên được chuyển sang thu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 6 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 6 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến Ly